
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2017



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	4 - 5
-	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.060.366.395	148.363.424.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.635.808.860	39.127.645.817
1. Tiền	111	V.01	23.635.808.860	39.127.645.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.335.466.323	96.573.526.037
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		45.427.015.288	24.083.720.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.380.899.116	29.356.473.262
6. Các khoản phải thu khác	136		50.527.551.919	43.133.332.152
IV. Hàng tồn kho	140		13.304.967.833	8.226.681.814
1. Hàng tồn kho	141	V.02	13.304.967.833	8.226.681.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.784.123.379	4.435.571.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.291.713	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.728.198.366	4.365.991.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		39.633.300	69.579.377
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.367.162.865.528	1.256.845.618.813
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	790.276.679
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	790.276.679
II. Tài sản cố định	220		1.122.721.115.933	1.030.375.886.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	945.035.130.681	849.612.978.633
- Nguyên giá	222		1.390.669.791.617	1.231.612.532.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(445.634.660.936)	(381.999.554.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	177.685.985.252	180.762.908.324
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(22.314.014.748)	(19.237.091.676)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.418.004.574	205.866.677.967
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229.418.004.574	205.866.677.967
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.023.745.021	19.812.777.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	15.023.745.021	19.812.777.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.530.223.231.923	1.405.209.043.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		804.336.145.552	773.148.741.377
I. Nợ ngắn hạn	310		220.580.404.602	241.502.575.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.500.219.450	36.338.687.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.500.000.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	19.539.063.853	10.657.637.371
4. Phải trả người lao động	314		6.469.788.320	550.897.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	6.490.498.868	3.003.599.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.836.840.431	16.597.125.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		139.551.696.031	174.204.745.626
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.297.649	149.882.649
II. Nợ dài hạn	330		583.755.740.950	531.646.165.448
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	583.551.053.005	531.441.477.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		725.887.086.371	632.060.302.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	725.887.086.371	632.060.302.113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.854.483.253	113.115.930.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.069.662.031	113.115.930.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.784.821.222	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		99.032.653.118	62.944.421.582
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.530.223.231.923	1.405.209.043.490

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.09	138.845.787.184	91.051.122.375	367.747.756.935	228.390.764.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.845.787.184	91.051.122.375	367.747.756.935	228.390.764.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	52.353.607.664	42.720.539.258	152.751.001.700	124.075.934.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.492.179.520	48.330.583.117	214.996.755.235	104.314.830.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	132.692.389	34.434.336	457.130.185	398.400.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	13.695.216.290	(21.221.202.198)	44.645.552.236	11.866.233.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.695.216.290	10.403.078.595	44.085.809.978	7.127.734.452
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.253.063.721	3.892.103.223	31.832.543.925	18.244.239.134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.676.591.898	65.694.116.428	138.975.789.259	74.602.757.993
12. Thu nhập khác	31	VI.13	783.000.000	1.053.745.719	783.000.000	1.194.841.309
13. Chi phí khác	32		40.504.473	26.294.051	50.553.696	26.294.051
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		742.495.527	1.027.451.668	732.446.304	1.168.547.258
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.419.087.425	66.721.568.096	139.708.235.563	75.771.305.251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.008.376.331	3.356.424.643	7.951.863.805	4.864.551.739
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.410.711.094	63.365.143.453	131.756.371.758	70.906.753.512
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57.438.582.914	62.202.716.871	130.784.821.222	69.744.326.930
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(27.871.820)	1.162.426.582	971.550.536	1.162.426.582
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2.868	1.468
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	139.708.235.563	75.771.305.251
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	66.562.052.544	64.199.217.174
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.405.174	1.409.767.259
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(168.368.317)
Chi phí lãi vay	06	44.645.552.236	7.127.734.452
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	251.162.245.517	148.339.655.819
Tăng giảm các khoản phải thu	09	492.013.512	(120.078.067.209)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.078.286.019)	2.363.325.391
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.698.724.840)	19.333.526.577
Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.772.740.476	(2.444.703.770)
Tiền lãi vay đã trả	13	(44.817.527.074)	(8.563.698.290)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(7.032.486.843)	(6.075.570.280)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.124.025.031	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.415.851.835)	(2.489.878.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200.508.147.925	30.384.589.456
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(188.700.819.536)	(121.369.399.696)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	168.368.317
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.700.000.000)	(5.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.700.000.000	966.822.120
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(49.083.198.464)	(15.983.198.465)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.025.383.613	474.272.878

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(254.758.634.387)	(141.643.134.846)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	85.301.203.464	51.215.193.465
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	399.636.289.446	784.710.601.635
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.858.707.720)	(622.557.232.881)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.320.135.685)	(85.743.193.790)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	38.758.649.505	127.625.368.429
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	39.127.645.817	22.760.822.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	23.635.808.860	39.127.645.817

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc




PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2017, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	7.177.142.255	4.853.194.344
- Tiền gửi ngân hàng	16.458.666.605	34.274.451.473
Cộng	<u>23.635.808.860</u>	<u>39.127.645.817</u>
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	11.268.737.833	8.226.681.814
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.036.230.000	0
Cộng	<u>13.304.967.833</u>	<u>8.226.681.814</u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	539.446.348.926	11.444.343.834	1.108.168.119	30.000.000	1.231.612.532.709	
- Mua trong năm			4.181.400.000	960.860.000		5.142.260.000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	54.410.056.180	99.504.942.728				153.914.998.908	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối năm	733.993.728.010	638.951.291.654	15.625.743.834	2.069.028.119	30.000.000	1.390.669.791.617	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	161.340.901.488	213.435.152.737	6.337.247.931	882.085.255	4.166.665	381.999.554.076	
- Khấu hao trong năm	24.476.719.261	37.743.374.616	1.297.164.117	107.848.870	9.999.996	63.635.106.860	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối năm	185.817.620.749	251.178.527.353	7.634.412.048	989.934.125	14.166.661	445.634.660.936	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	518.242.770.342	326.011.196.189	5.107.095.903	226.082.864	25.833.335	849.612.978.633	
- Tại ngày cuối năm	548.176.107.261	387.772.764.301	7.991.331.786	1.079.093.994	15.833.339	945.035.130.681	

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong năm		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.237.091.676	19.237.091.676
- Khấu hao trong năm	3.076.923.072	3.076.923.072
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	22.314.014.748	22.314.014.748
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	180.762.908.324	180.762.908.324
- Tại ngày cuối năm	177.685.985.252	177.685.985.252
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	9.710.331.863	12.054.042.770
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.583.754.997	6.189.590.813
- Chi phí khác	1.729.658.161	1.569.143.627
Cộng	15.023.745.021	19.812.777.210
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.458.061.505	1.902.238.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.061.674.785	5.142.297.823
- Thuế thu nhập cá nhân	1.375.821.656	
- Thuế tài nguyên	4.244.978.019	2.062.859.017
- Thuế nhà thầu	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.398.527.888	1.550.241.540
Cộng	19.539.063.853	10.657.637.371
7 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	6.276.025.026	3.003.599.727
- Chi phí thí nghiệm vật liệu công trình thủy điện Xuân Minh	214.473.842	
Cộng	6.490.498.868	3.003.599.727
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn	583.551.053.005	531.441.477.503
Cộng	583.551.053.005	531.441.477.503

9 Vốn chủ sở hữu
 9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	146.798.395.101	26.550.000.000	629.348.345.101	
- Tăng vốn trong năm			35.231.995.000	35.231.995.000	
- Lãi trong kỳ trước		69.744.326.930	1.162.426.582	70.906.753.512	
- Giảm khác		(103.426.791.500)	0	(103.426.791.500)	
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	113.115.930.531	62.944.421.582	632.060.302.113	
- Tăng vốn trong năm nay		130.784.821.222	36.218.005.000	36.218.005.000	
- Lãi trong kỳ này		1.101.324.000	971.550.536	131.756.371.758	
- Tăng khác		(74.147.592.500)	(1.101.324.000)	(75.248.916.500)	
- Giảm khác		170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371	
Số dư cuối năm nay	455.999.950.000	170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	138.525.909.452	67.316.767.106
- Doanh thu khác	319.877.732	23.734.355.269
Cộng	138.845.787.184	91.051.122.375
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	51.876.377.695	24.352.657.945
- Giá vốn khác	477.229.969	18.367.881.313
Cộng	52.353.607.664	42.720.539.258
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	28.265.153	34.434.336
- Lãi chênh lệch tỷ giá	104.427.236	0
Cộng	132.692.389	34.434.336
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	13.695.216.290	10.403.078.595
- Chi phí tài chính khác	0	2.375.719.207
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	0	(34.000.000.000)
Cộng	13.695.216.290	(21.221.202.198)
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	783.000.000	999.374.351
- Thanh lý tài sản cố định	0	54.371.368
Cộng	783.000.000	1.053.745.719

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



PHẠM BẢO LONG